

Bản án số: 222/2022/DS-ST

Ngày: 26 – 9 – 2022

“V/v BTTH ngoài hợp đồng  
do tài sản bị xâm phạm”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN P, TỈNH AN GIANG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Bà Hồ Thị Kim Phương

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Võ Thái Quân

2. Ông Đặng Văn Tác

**- Thư ký ghi biên bản phiên tòa:** ông Trần Thiện Nhân – Thư ký Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh An Giang.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện P tham gia phiên tòa:**

Ông Lưu Tiến Dũng – Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 9 năm 2022 tại Tòa án nhân dân Huyện P xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 20/2022/TLST-DS ngày 18 tháng 02 năm 2022 về việc bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng do tài sản bị xâm phạm, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 209/2022/QĐST-DS ngày 25 tháng 8 năm 2022 giữa các đương sự:

*1. Nguyên đơn:* Bà H, sinh năm 1960 (có mặt).

Địa chỉ: Số 476, ấp Ph, xã L, huyện P, tỉnh An Giang.

Số điện thoại: 0913.544.739

*2. Bị đơn:*

2.1. Ông T1, sinh năm 1969 (vắng mặt);

2.2. Bà G, sinh năm 1970 (vắng mặt).

Địa chỉ: ấp B, xã Th, huyện P, tỉnh An Giang.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Tại đơn khởi kiện đề ngày 13/01/2022 và trong quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên tòa nguyên đơn bà H trình bày:

Năm 2015 Cục Thi hành án dân sự tỉnh An Giang bán đấu giá tài sản là quyền sử dụng đất nông nghiệp diện tích 8400m<sup>2</sup> tại ấp B, xã Th, huyện P, tỉnh An Giang, bà tham gia và trúng đấu giá, Cục Thi hành án dân sự tỉnh An Giang giao 8400m<sup>2</sup> cho bà theo Quyết định số 545/QĐ-CTHA ngày 03/8/2015 và ngày 11/8/2015 Cục Thi hành án dân sự tỉnh An Giang bàn giao cho bà 8400m<sup>2</sup>, nhưng bà chỉ nhận trên giấy tờ mà không canh tác được đất, do vợ chồng ông T1, bà G chiếm giữ canh tác mà không giao đất cho bà.

Đến ngày 07/9/2015 bà được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) số vào sổ CH05271 do Ủy ban nhân dân huyện P cấp cho bà đứng tên diện tích 8400m<sup>2</sup> thuộc tờ bản đồ số 29, thửa số 457, bà vẫn không canh tác được do vợ chồng ông T1, bà G chiếm giữ không giao đất, đến vụ Hè Thu 2020 bà mới lấy đất lại được và canh tác. Năm 2021 bà đã chuyển nhượng và sang tên cho người khác (ông D đứng tên diện tích 8400m<sup>2</sup> thuộc tờ bản đồ số 29, thửa số 457 theo GCNQSDĐ số vào sổ CS05271 ngày 03/02/2021).

Chứng cứ khởi kiện là các biên bản của Công an xã Th và Công an huyện P ghi nhận việc vợ chồng ông T1 canh tác đất, do bà tố giác vợ chồng ông T1 có hành vi chiếm đất.

Bà yêu cầu ông T1, bà G phải bồi thường thiệt hại do bà không sử dụng được diện tích 8400m<sup>2</sup> từ vụ Thu Đông năm 2015 đến vụ Đông Xuân năm 2020 với số tiền 183.955.000đ, bà xin đính chính lại theo bản kê chi tiết tổng số tiền thiệt hại 186.205.000đ, nhưng do cộng các con số bị nhầm nên yêu cầu chỉ có 183.955.000đ là chưa chính xác so với bản kê chi tiết. Bà yêu cầu số tiền 186.205.000đ, trong đó chi phí sản xuất 14.485.000đ, lợi nhuận 171.720.000đ, cụ thể như sau:

1. Vụ Thu Đông năm 2015 : 20.030.000đ, trong đó chi phí sản xuất 3.230.000đ và lợi nhuận 16.800.000đ;
2. Vụ Đông Xuân năm 2016: 19.030.000đ, trong đó chi phí sản xuất 2.230.00đ và lợi nhuận 16.800.000đ;
3. Vụ Hè Thu năm 2016: 14.850.000đ, trong đó chi phí sản xuất 2.250.000đ và lợi nhuận 12.600.000đ;
4. Vụ Thu Đông năm 2016: 18.475.000đ, trong đó chi phí sản xuất 1.675.000đ và lợi nhuận 16.800.000đ;
5. Vụ Đông Xuân năm 2017: 18.550.000đ, trong đó chi phí sản xuất 1.750.000đ và lợi nhuận 16.800.000đ;
6. Vụ Hè Thu năm 2017: 14.275.000đ, trong đó chi phí sản xuất 1.675.000đ và lợi nhuận 12.600.000đ;
- Vụ Thu Đông năm 2017: xả lũ.
7. Vụ Đông Xuân năm 2018: 20.995.000đ, trong đó chi phí sản xuất 1.675.000đ và lợi nhuận 19.320.000đ;
8. Vụ Hè Thu và vụ Thu Đông năm 2018: 20.000.000đ , tính theo giá thuê đất 10.000.000đ/vụ;

9. Vụ Đông Xuân + Hè Thu + Thu Đông năm 2019: 30.000.000đ, tính theo giá thuê đất 10.000.000đ/vụ;

10. Vụ Đông Xuân năm 2020: 10.000.000đ, tính theo giá thuê đất 10.000.000đ/vụ.

Tại phiên tòa bà H xin rút một phần yêu cầu khởi kiện là 14.485.000đ tiền chi phí sản xuất do bà không chứng minh được, còn lại 171.720.000đ là lợi nhuận, bà yêu cầu bị đơn bồi thường số tiền 171.720.000đ. Ngoài ra, bà không còn yêu cầu khác.

Bị đơn là ông T1, bà G đã được Tòa án triệu tập họp lệ nhiều lần nhưng vẫn vắng mặt không có lý do, không có người đại diện tham gia tố tụng và không có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, không cung cấp tài liệu, chứng cứ và không có lời khai. Tuy nhiên, tại Biên bản ngày 117/11/2017 của Ủy ban nhân dân xã Th ghi nhận ý kiến trình bày của ông T1, ông T1 cho biết phần đất ông đang sử dụng tại ấp B, xã Th là do ông cố của ông N, bà T2 từ năm 2012 đến nay, cơ quan thi hành án tỉnh có làm việc với ông, nhưng ông không đồng ý giao đất cho bà H.

- Tòa án thu thập tài liệu, chứng cứ:
- Hồ sơ giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm của Công an huyện P;
- Công văn số 328/PNNPTNT ngày 22-8-2022 của Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn huyện P về lợi nhuận sản xuất nếp của diện tích 8400m<sup>2</sup> từ vụ Thu Đông 2015 đến vụ Đông Xuân 2019 – 2020 ;

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến, việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự

Về giải quyết vụ án, bà H yêu cầu ông T1, bà G bồi thường thiệt hại. Việc ông T1, bà G chiếm đất của bà H đã bị Ủy ban nhân dân huyện P xử phạt vi phạm hành chính; về thiệt hại theo Công văn số 328/PNNPTNT ngày 22-8-2022 của Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Huyện P thì lợi nhuận cao hơn yêu cầu của bà H. Bà Hyêu cầu bồi thường là có căn cứ đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà H; tại phiên tòa bà H xin rút một phần yêu cầu khởi kiện là số tiền chi phí sản xuất 14.485.000đ, đề nghị đình chỉ về số tiền 14.485.000đ; ông T1, bà G phải chịu án phí theo quy định.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Bà H khởi kiện yêu cầu ông T1, bà G bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng, Tòa án thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 6 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Ông T1, bà G (là bị đơn) đã được Tòa án triệu tập họp lệ lần thứ hai mà vẫn vắng mặt không có lý do, không có người đại diện, không có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228

Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án vắng mặt ông Tân, bà Giật.

[1.3] Đối với yêu cầu của bà H, mặc dù tại đơn khởi kiện ngày 13 tháng 01 năm 2022 bà H đã yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bị đơn bồi thường thiệt hại số tiền là 186.205.000đ, nhưng tại phiên tòa bà H xin rút một phần yêu cầu khởi kiện 14.485.000đ là tiền bồi thường chi phí sản xuất. Xét thấy, việc rút yêu cầu nói trên là hoàn toàn tự nguyện, căn cứ khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử một phần yêu cầu khởi kiện của bà H về số tiền 14.485.000đ; sau này nguyên đơn được quyền khởi kiện lại theo quy định pháp luật. Bà H không phải chịu án phí đối với yêu cầu đã đình chỉ xét xử.

[2] Về nội dung giải quyết vụ án:

[2.1] Xét yêu cầu của bà H yêu cầu ông T1, bà G bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng do tài sản bị xâm phạm, Hội đồng xét xử thấy rằng, bà H được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đã được Nhà nước công nhận có quyền sử dụng đất, nhưng ông T1, bà G chiếm giữ và không giao đất cho bà H.

[2.2] Về xác định thiệt hại, bà H yêu cầu bồi thường thiệt hại số tiền 171.720.000đ là 10 vụ, từ vụ Thu Đông năm 2015 đến vụ Đông Xuân năm 2020.

[2.3] Theo Công văn số 328/PNNPTNT ngày 22-8-2022 của Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn huyện P, diện tích 8400m<sup>2</sup> lợi nhuận các vụ lúa nếp từ vụ Thu Đông năm 2015 đến nay vụ Đông Xuân 2019 - 2020 là 13 vụ (đã trừ vụ Thu Đông năm 2017 xả lũ) là 247.219.000đ, cụ thể như sau:

- Thu Đông 2015: lợi nhuận 18.511.000đ;
- Đông Xuân 2015 – 2016: lợi nhuận 30.946.000đ;
- Hè Thu 2016: lợi nhuận 16.049.000đ;
- Thu Đông 2016: lợi nhuận 18.449.000đ;
- Đông Xuân 2016 – 2017: lợi nhuận 21.640.000đ;
- Hè Thu 2017: lợi nhuận 14.037.000đ
- Đông Xuân 2017 – 2018: lợi nhuận 25.752.000đ;
- Hè Thu 2018: lợi nhuận 7.410.000đ;
- Thu Đông 2018: lợi nhuận 14.270.000đ;
- Đông Xuân 2018 – 2019: lợi nhuận 15.612.000đ;
- Hè Thu 2019: lợi nhuận 19.625.000đ;
- Thu Đông 2019: lợi nhuận 23.652.000đ;
- Đông Xuân 2019 – 2020: lợi nhuận 21.266.000đ

[2.4] Lợi nhuận nêu trên cao hơn yêu cầu của bà H, nên chỉ xem xét theo yêu cầu của bà H là số tiền 171.720.000đ

[2.5] Về lỗi, do ông T1, bà G chiếm giữ đất nên bà H không canh tác được từ lúc được giao đất đến nay, làm ảnh hưởng quyền lợi của bà H, Ủy ban nhân dân huyện P đã xử phạt vi phạm hành chính đối với ông Tân theo Quyết định số 80/QĐ-XPVPHC ngày 08/12/2017 và buộc ông T1 phải giao trả diện tích 8400m<sup>2</sup> cho bà H, nhưng ông T1, bà G vẫn giữ đất canh tác mà không tự nguyện thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính của Ủy ban nhân dân huyện. Như vậy, ông T1 và bà G đã xâm phạm quyền sử dụng đất của bà H theo quy định tại khoản 5 Điều 166 Luật Đất đai năm 2013, nên ông T1 và bà G là người hoàn toàn có lỗi và phải có trách nhiệm liên đới bồi thường thiệt hại cho bà H.

[2.6] Từ nhận định trên, căn cứ khoản 1 Điều 584, Điều 587 và khoản 2 Điều 589 Bộ luật Dân sự 2015, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu bồi thường thiệt hại của bà H và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát. Buộc ông T1, bà G phải liên đới bồi thường thiệt hại cho bà H số tiền 171.720.000đ.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm, yêu cầu của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận toàn bộ, bị đơn là ông T1, bà G phải chịu án phí theo quy định tại khoản 1 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự, khoản 2 Điều 26 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

- Căn cứ khoản 1 Điều 584, Điều 587, khoản 2 Điều 589 Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Căn cứ khoản 1 Điều 147, khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

*Tuyên xử:*

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà H. Buộc ông T1 và bà G có trách nhiệm liên đới bồi thường thiệt hại cho bà H số tiền 171.720.000đ (*bằng chữ: một trăm., bảy mươi một triệu, bảy trăm hai mươi nghìn đồng*).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hằng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Đình chỉ xét xử một phần yêu cầu khởi kiện của bà H về số tiền 14.485.000đ.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm:

+ Ông T1 và bà G phải chịu 8.586.000đ.

+ Hoàn trả 4.590.000đ tiền tạm ứng án phí cho bà H theo biên lai thu tiền số 0004321 ngày 16/02/2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện P, tỉnh An Giang.

5. Bà H có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên; ông T1 và bà G vắng mặt tại phiên tòa thời hạn kháng cáo được tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

6. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

**Nơi nhận:**

- Các đương sự;
- VKSND huyện P;
- Chi cục THADS huyện P;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Hồ Thị Kim Phương**



